

Bản án số: 279/2026/DS-ST

Ngày: 09 - 7 - 2026

*“V/v tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng
vốn điều lệ, hợp đồng vay tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Tuấn Kiệt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Thừa;

2. Bà Nguyễn Thị Huệ.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Cần Thơ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Oanh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Cần Thơ tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 460/2025/TLST-DS ngày 17 tháng 12 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng vốn điều lệ, hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 519/2026/QĐXXST-DS ngày 04/6/2026; Quyết định hoãn phiên tòa số: 1360/2026/QĐST-DS ngày 19/6/2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông **Trần Oanh L**, sinh năm 1985.

Địa chỉ: B, đường số B, KDC Công ty H2, khu vực 2, phường C, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Văn L1, sn 1981 (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ

(Hợp đồng ủy quyền ngày 08/12/2025)

- **Bị đơn:** 1. Ông **Nguyễn Văn V**, sinh năm 1988

Địa chỉ: khu V, phường T, thành phố Cần Thơ.

Là Giám đốc Công ty TNHH T1

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Thanh P, sn 1997 (vắng mặt)

Ông Nguyễn Sum E, sn 1998 (có mặt)

Địa chỉ: số C, ấp B, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

(Giấy ủy quyền ngày 16/01/2026)

2. Bà **Lê Trương Thanh H**, sinh năm 1992 (vắng mặt)

Địa chỉ: số B, đường C, phường N, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án các đương sự trình bày và yêu cầu như sau:

- *Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Oanh L trình bày:* Vào ngày 24/10/2023 ông Nguyễn Văn V là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH T2 ký hợp đồng chuyển nhượng vốn điều lệ số 01/2023 cho ông Trần Oanh L. Hai bên cũng thỏa thuận tại Điều 1: Điều khoản chung hợp đồng với nội dung sau: Bên A đồng ý chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ Công ty cho bên B, tổng số vốn điều lệ mà bên A chuyển nhượng cho bên B là 1.339.000.000 đồng với giá là (một tỷ ba trăm ba mươi chín triệu đồng). Bên B có trách nhiệm thanh toán các khoản tài chính cho bên A cho việc chuyển nhượng vốn điều lệ theo hợp đồng này trong vòng 3 ngày kể từ ngày ký hợp đồng theo quy định của pháp luật. Bên A có trách nhiệm chuyển toàn bộ vốn điều lệ của mình kể từ ngày ký hợp đồng này. Ông L đã giao đủ số tiền chuyển nhượng cho ông V nhưng ông V không bàn giao Công ty cho ông L và cũng không trả lại tiền.

Nay ông Trần Oanh L yêu cầu ông Nguyễn Văn V phải trả lại số tiền nợ gốc là 1.339.000.000 đồng (một tỷ chín trăm ba mươi chín triệu đồng), tiền lãi theo quy định đối với số tiền 1.339.000.000 đồng từ ngày 24/10/2023 đến ngày 24/11/2025 là 25 tháng ($1.339.000.000 \times 1.66\%/\text{tháng} \times 25 \text{ tháng} = 555.685.000$ đồng). Tổng cộng vốn và lãi là 1.894.685.000 đồng.

Vào ngày 30/10/2023 ông Nguyễn Văn V và vợ là bà Lê Trương Thanh H có ký hợp đồng vay của ông Trần Oanh L với số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng), hai bên có làm Hợp đồng cho vay mượn tiền, thời gian vay từ ngày 30/10/2023 đến 30/6/2024. Sau đó, ông L nhiều lần yêu cầu ông V và bà H trả tiền nhưng ông bà này vẫn né tránh, không trả. Nay ông L yêu cầu ông V và bà H trả số tiền nợ gốc 600.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 30/06/2024 đến ngày 30/11/2025 là 17 tháng ($600.000.000 \times 1.66\%/\text{tháng} \times 17 \text{ tháng} = 169.320.000$ đồng). Tổng cộng vốn và lãi là 769.320.000 đồng.

- *Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn V trình bày:* Vào ngày 24/10/2023 ông Nguyễn Văn V có ký Hợp đồng chuyển nhượng vốn điều lệ của Công ty TNHH T3 cho ông Trần Oanh L, tổng số vốn điều lệ mà ông V chuyển nhượng cho ông L là 1.339.000.000 đồng (một tỷ chín trăm ba mươi chín triệu đồng, nhưng thực tế ông L không có giao tiền cho ông V. Nay, ông V không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông L.

Đối với Hợp đồng cho vay mượn tiền không lãi suất ngày 30/10/2023 mà ông L yêu cầu ông V và vợ là bà H trả thì ông V và bà H không thừa nhận có vay mượn tiền, ông V và bà H cũng không có ký tên vào hợp đồng nên không đồng ý theo yêu cầu của ông L, không có yêu cầu giám định chữ ký.

Tại phiên tòa:

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày, do có mối quan hệ làm ăn mua bán trong lĩnh vực vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng công trình nên ông Trần Oanh L có chuyển khoản số tiền nhiều lần cho ông Trần Oanh L trong khoảng thời gian từ năm 2022 đến năm 2023 là trên bốn tỷ đồng. Nên vào ngày 24/10/2023 ông Nguyễn Văn V là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH

T2 ký hợp đồng chuyển nhượng vốn điều lệ số 01/2023 cho ông Trần Oanh L. Hai bên cũng thỏa thuận tại Điều 1: Điều khoản chung hợp đồng với nội dung sau: Bên A đồng ý chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ Công ty cho bên B, tổng số vốn điều lệ mà bên A chuyển nhượng cho bên B là 1.339.000.000 đồng với giá là (một tỷ ba trăm ba mươi chín triệu đồng) để sang lại toàn bộ Công ty và mặt bằng kinh doanh cho ông L. Nay yêu cầu ông Nguyễn Văn V và bà Lê Trương Thanh H phải trả số tiền theo hợp đồng chuyển nhượng vốn điều lệ là 1.339.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi từ ngày 24/10/2023 đến 24/6/2026 là $32 \text{ tháng} \times 1,66\%/\text{tháng} = 711.276.000$ đồng, tổng số tiền là 2.050.276.000 đồng.

Yêu cầu ông Nguyễn Văn V, bà Lê Trương Thanh H trả số tiền vay theo hợp đồng ngày 30/10/2023 là 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng). Rút lại yêu cầu tính lãi đối với số tiền này.

- Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn V trình bày: Ông Nguyễn Văn V có ký Hợp đồng chuyển nhượng vốn điều lệ của Công ty TNHH T3 cho ông Trần Oanh L, tổng số vốn điều lệ mà ông V chuyển nhượng cho ông L là 1.339.000.000 đồng (một tỷ chín trăm ba mươi chín triệu đồng), nhưng thực tế ông L không có giao tiền cho ông V. Nay, ông V không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông L.

Đối với Hợp đồng cho vay mượn tiền không lãi suất ngày 30/10/2023 mà ông L yêu cầu ông V và bà H trả thì không thừa nhận có vay tiền, đồng thời ông V và bà H cũng không có ký tên vào hợp đồng.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Đối với Hợp đồng chuyển nhượng vốn lập ngày 24/10/2023, theo lời trình bày của nguyên đơn thì 02 bên có ký hợp đồng chuyển nhượng vốn điều lệ là 1.339.000.000 đồng, nguyên đơn đã giao tiền cho bị đơn xong nhưng đến nay bị đơn vẫn chưa bàn giao Công ty cho nguyên đơn. Bị đơn thừa nhận có ký vào hợp đồng chuyển nhượng vốn ngày 24/10/2023 nhưng cho rằng nguyên đơn không có giao tiền cho ông V nên không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn. Theo lời trình bày của các đương sự thì việc hai bên có ký Hợp đồng là có thật, nguyên đơn và bị đơn trước đây có giao dịch làm ăn với nhau nhiều lần, do đó nguyên đơn căn cứ vào Hợp đồng lập ngày 24/10/2023 để yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn V phải trả lại số tiền là 1.339.000.000 đồng (một tỷ chín trăm ba mươi chín triệu đồng) và tiền lãi theo quy định là có cơ sở.

Đối với Hợp đồng vay tài sản lập ngày 30/10/2023, theo Hợp đồng thì ông Nguyễn Văn V và vợ là bà Lê Trương Thanh H có ký hợp đồng vay của ông Trần Oanh L với số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng), thời gian vay từ ngày 30/10/2023 đến 30/6/2024. Do ông V bà H không trả tiền nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông V và bà H trả lại số tiền trên và lãi suất theo quy định. Bị đơn không thừa nhận có vay tiền và không có ký tên vào hợp đồng vay tiền trên. Nhận thấy, hợp đồng vay tài sản lập ngày 30/10/2023 là “Hợp đồng cho vay không lãi suất” theo đó nội dung có ghi là “ông Trần Oanh L đồng ý cho ông Nguyễn Văn V và bà Lê Trương Thanh H mượn số tiền không lãi suất là 600.000.000 đồng” và “kể từ thời điểm bên B ký vào hợp đồng, bên B xác nhận đã nhận đủ số tiền do bên A chuyển giao”. Bị đơn không thừa nhận có ký tên vào Hợp đồng vay nhưng cũng không có ý kiến gì đối với việc giám định chữ ký, cũng không có chứng cứ gì chứng minh cho

lời trình bày của mình. Do đó nguyên đơn yêu cầu ông V và bà H trả số tiền nợ gốc 600.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận. Đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn, như đã nhận định ở trên Hợp đồng vay tài sản lập ngày 30/10/2023 ghi là “Hợp đồng cho vay không lãi suất” nên yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Theo đơn khởi kiện của ông T Oanh Liệt yêu cầu ông Nguyễn Văn V phải trả số tiền chuyển nhượng vốn điều lệ, số tiền vay theo hợp đồng đã ký kết. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng vốn điều lệ, hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cần Thơ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Lê Trương Thanh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do nên xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền nợ gốc của hợp đồng chuyển nhượng vốn điều lệ. Do có mối quan hệ làm ăn mua bán trong lĩnh vực vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng công trình nên ông Trần Oanh L có chuyển khoản số tiền nhiều lần cho ông Nguyễn Văn V trong khoảng thời gian từ năm 2022 đến năm 2023 là trên bốn tỷ đồng. Nên vào ngày 24/10/2023 ông Nguyễn Văn V là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH T2 ký hợp đồng chuyển nhượng vốn điều lệ số 01/2023 cho ông Trần Oanh L. Hai bên cũng thỏa thuận tại Điều 1: Điều khoản chung hợp đồng với nội dung sau: Bên A đồng ý chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ Công ty cho bên B, tổng số vốn điều lệ mà bên A chuyển nhượng cho bên B là 1.339.000.000 đồng với giá là (một tỷ ba trăm ba mươi chín triệu đồng) để sang lại toàn bộ Công ty và mặt bằng kinh doanh cho ông L.

Số tiền ông L đã chuyển cho ông V là hơn bốn tỷ đồng nhưng ông L kiện ông V, bà H để đòi lại số tiền 1.339.000.000 đồng là căn cứ vào hợp đồng mà hai bên đã ký kết. Phía bị đơn cũng thừa nhận có ký kết hợp đồng chuyển nhượng vốn điều lệ nhưng nguyên đơn không có giao tiền. Theo như lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thì bị đơn chuyển nhượng lại Công ty cho nguyên đơn là để cân trừ một phần nợ mà ông L đã chuyển tiền cho ông V. Như vậy, nguyên đơn đã chứng minh được yêu cầu khởi kiện. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền 1.339.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[4] Đối với yêu cầu tính lãi, nguyên đơn căn cứ vào Hợp đồng chuyển nhượng vốn điều lệ để yêu cầu tính lãi từ ngày 24/10/2023 đến ngày 24/6/2026 và bị đơn cũng thừa nhận có ký hợp đồng này với nguyên đơn. Do đó, yêu cầu tính lãi của nguyên đơn 1,66%/tháng là có cơ sở chấp nhận.

[5] Xét “Hợp đồng cho vay mượn tiền không lãi xuất ngày 30/10/2023”, nội dung hợp đồng thể hiện cụ thể bên A ông Trần Oanh L, bên B ông Nguyễn Văn V, bà Lê Trương Thanh H. Ông Trần Oanh L đồng ý cho ông Nguyễn Văn V và vợ là

bà Lê Trương Thanh H mượn số tiền không lãi suất là 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng). Phía đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn V cho rằng không có vay mượn và không có ký tên trong hợp đồng nhưng không có chứng cứ để chứng minh việc không nhận tiền và cũng không có yêu cầu giám định đối với chứng cứ này của nguyên đơn cung cấp, bà H cũng không có ý kiến. Vì vậy, ông Trần Oanh L yêu cầu ông Nguyễn Văn V, bà Lê Trương Thanh H trả lại số tiền 600.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[6] Xét lời trình bày của đại diện theo ủy quyền của ông V, cho rằng ông V có ký hợp đồng chuyển nhượng vốn điều lệ nhưng không có nhận tiền. Như trình bày của nguyên đơn, giữa hai bên ký hợp đồng chuyển nhượng vốn điều lệ là để cản trừ một phần số tiền mà nguyên đơn đã chuyển cho bị đơn. Việc nguyên đơn kiện để đòi lại một phần số tiền đã chuyển. Ông Nguyễn Văn V và vợ là bà Lê Trương Thanh H cho rằng không có vay mượn và không có ký tên trong hợp đồng nhưng không có chứng cứ để chứng minh việc không nhận tiền và cũng không có yêu cầu giám định đối với chứng cứ này của nguyên đơn cung cấp, bà H cũng không có ý kiến. Do đó, cần buộc ông V và bà H phải có nghĩa vụ trả cho ông L số tiền 1.339.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định, số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng).

[7] Về án phí DSST: Nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí, bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

Quan điểm đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147; các Điều 91, 92, 227, 228, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 357, 463, 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự.

, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Oanh L.

2. Buộc ông Nguyễn Văn V và bà Lê Trương Thanh H phải có nghĩa vụ trả cho ông T Oanh Liệt số tiền nợ gốc 1.939.000.000 đồng, tiền lãi 711.276.000 đồng. Tổng cộng là 2.650.276.000 đồng (hai tỷ sáu trăm năm mươi triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền thanh toán cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí DSST: Ông Trần Oanh L được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 42.640.050 đồng (bốn mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi nghìn không trăm năm mươi đồng) theo biên lai thu số 0012320 ngày 15/12/2025 tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – Cần Thơ.

Ông Nguyễn Văn V, bà Lê Trương Thanh H phải chịu án phí 85.005.520 đồng (tám mươi lăm triệu không trăm lẻ năm nghìn năm trăm hai mươi đồng).

5. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 955/2026/QĐ-BPKCTT ngày 21/4/2026 và Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 958/2026/QĐ-BPKCTT ngày 21/4/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Cần Thơ.

6. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án; đối với bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 36 và 72 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại khoản 2 Điều 34 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND khu vực 4;
- Phòng THADS khu vực 4;
- TAND TP. Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Bùi Tuấn Kiệt

